

Số: 84/CPNT2-TCKT
"V/v: Gửi Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023
kèm giải trình chênh lệch KQKD".

Nhon Trạch, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam ✓
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
 - Mã chứng khoán: NT2
 - Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
 - Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
- Loại thông tin công bố: Định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu, thu nhập khác	1.234,0	1.943,9	(709,9)	(36,5)%
Tổng chi phí	977,4	1.768,7	(791,3)	(44,7)%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	256,6	175,2	81,4	46,4%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	240,2	159,9	80,3	50,2%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2023 lần lượt tăng 81,4 tỷ đồng và tăng 80,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 46,4% và tăng 50,2% so với Quý 4 năm 2022 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện Quý 4 năm 2023 tăng 162,0 tỷ đồng (tương ứng tăng 249,6%) so với Quý 4 năm 2022. Doanh thu sản xuất điện giảm 724,3 tỷ đồng (tương ứng giảm 37,6%), giá vốn hàng bán giảm 886,3 tỷ đồng (tương ứng giảm 47,7%) so với Quý 4 năm 2022, doanh thu và giá vốn cùng giảm nhưng doanh thu

sản xuất điện giảm ít hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về sản xuất điện Quý 4 năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính Quý 4 năm 2023 tăng 11,7 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2022 chủ yếu do chênh lệch giữa doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và chi phí lãi vay tăng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4 năm 2023 tăng 106,3 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2022 chủ yếu do trong Quý 4 năm 2022 Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 146 tỷ đồng.
- Lợi nhuận từ hoạt động khác Quý 4 năm 2023 tăng 14 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2022 do chi phí khác giảm 12,9 tỷ đồng và thu nhập khác tăng 1,1 tỷ đồng.

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2023 với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 19/01/2024 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng ./.

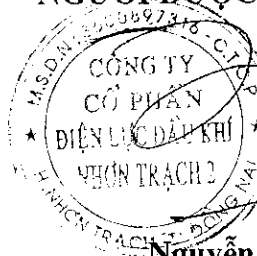
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GD;
- TBKS;
- Lưu VT; P.TCKT.

Đính kèm

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Văn Quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2023

(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2023)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU B 01a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.790.998.443.207	4.556.819.822.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.152.868.962	384.299.106.224
1. Tiền	111		1.152.868.962	2.268.315.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	382.030.790.416
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.100.390.790.416	949.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.100.390.790.416	949.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.346.415.415.998	2.911.381.137.249
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.250.028.425.641	2.890.771.986.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.668.074.000	2.701.595.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	93.718.916.357	59.123.716.027
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(41.216.159.978)
IV. Hàng tồn kho	140	9	260.356.629.556	307.450.880.976
1. Hàng tồn kho	141		260.356.629.556	307.450.880.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.682.738.275	4.688.697.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.695.744.261	4.688.697.774
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	77.986.994.014	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.680.045.300.318	2.887.962.103.795
I. Tài sản cố định	220		2.125.203.861.174	2.809.051.943.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.103.601.306.628	2.787.449.388.710
- Nguyên giá	222		11.329.816.824.912	11.327.471.627.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.226.215.518.284)	(8.540.022.238.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.602.554.546	21.602.554.546
- Nguyên giá	228		30.998.900.921	31.426.357.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.396.346.375)	(9.823.802.875)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.554.841.439.144	78.910.160.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.554.841.439.144	78.910.160.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.471.043.743.525	7.444.781.926.018

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU B 01a-DN

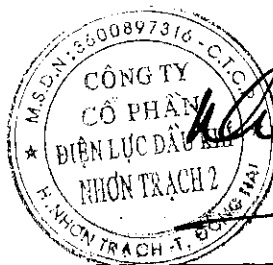
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023		01/01/2023	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.112.483.524.164		2.830.940.225.213	
I. Nợ ngắn hạn	310		4.112.483.524.164		2.830.940.225.213	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.679.947.439.742		769.502.112.050	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	49.967.876.836		159.016.941.734	
3. Phải trả người lao động	314		31.836.446.774		18.986.127.004	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.085.355.796.572		1.194.168.650.633	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	49.856.267.387		48.730.584.967	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.200.000.000.000		630.506.983.034	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.519.696.853		10.028.825.791	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.358.560.219.361		4.613.841.700.805	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	4.358.560.219.361		4.613.841.700.805	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000		2.878.760.290.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000		2.878.760.290.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)		(457.500.000)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162		181.894.913.354	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.254.191.645.199		1.553.643.997.451	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		758.404.054.143		670.226.581.286	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		495.787.591.056		883.417.416.165	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		8.471.043.743.525		7.444.781.926.018	

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2023

MẪU SỐ B 02a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng	01		1.200.535.361.750	1.924.869.556.238	6.382.599.131.585	8.787.691.488.678
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	21	1.200.535.361.750	1.924.869.556.238	6.382.599.131.585	8.787.691.488.678
3. Giá vốn hàng bán	11		973.690.046.653	1.859.985.310.951	5.873.996.196.591	7.706.165.650.920
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		226.845.315.097	64.884.245.287	508.602.934.994	1.081.525.837.758
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	32.081.903.225	18.725.692.049	106.841.300.898	24.405.784.641
6. Chi phí tài chính	22	24	11.866.595.081	10.204.908.878	34.455.263.465	17.755.544.469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.510.406.129	7.946.115.403	33.843.493.151	15.366.963.526
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	(9.576.044.993)	(115.820.719.356)	44.686.772.121	131.432.911.182
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)	30		256.636.668.234	189.225.747.814	536.302.200.306	956.743.166.748
9. Thu nhập khác	31	26	1.398.071.346	326.427.512	2.368.694.341	1.150.680.338
10. Chi phí khác	32		1.465.404.414	14.356.081.541	2.442.898.182	14.857.978.474
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(67.333.068)	(14.029.654.029)	(74.203.841)	(13.707.298.136)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		256.569.335.166	175.196.093.785	536.227.996.465	943.035.868.612
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	16.424.281.576	15.345.756.419	40.440.405.409	45.026.253.993
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	14.592.198.454
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		240.145.053.590	159.850.337.366	495.787.591.056	883.417.416.165
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	809	528	1.624	2.960

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	536.227.996.465	943.035.868.612
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	687.213.403.849	688.838.091.607
Các khoản dự phòng	03	(41.216.159.978)	41.216.159.978
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	356.188.952	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(98.795.612.728)	(20.545.723.287)
Chi phí lãi vay	06	33.843.493.151	15.366.963.526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.117.629.309.711	1.667.911.360.436
Thay đổi các khoản phải thu	09	562.292.013.490	(671.921.393.105)
Thay đổi hàng tồn kho	10	47.094.251.420	3.452.287.833
Thay đổi các khoản phải trả	11	712.363.362.518	22.118.384.262
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.475.938.325.092)	452.079.724.767
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.572.676.973)	(14.963.807.101)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.479.210.522)	(46.339.967.980)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.878.928.934)	(28.926.287.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	856.509.795.618	1.383.410.301.883
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.408.301.771)	(1.458.679.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	112.722.259	38.590.532
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(2.730.390.790.416)	(948.509.209.584)
4. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn	24	1.579.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.585.764.194	3.754.878.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.090.100.605.734)	(946.174.420.284)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.550.563.400.487	830.506.983.034
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(981.070.383.521)	(410.000.000.000)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(719.048.444.112)	(474.431.442.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(149.555.427.146)	(53.924.459.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(383.146.237.262)	383.311.422.364
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	384.299.106.224	987.683.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.152.868.962	384.299.106.224

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 50.850.603.967 đồng (Năm 2022: 16.753.477.692 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

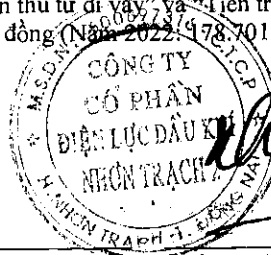
Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 789.041.096 đồng (Năm 2022: 518.224.918 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 8.950.312.014 đồng (Năm 2022: 8.395.396.900 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu “Tiền thu từ đi vay” và “Tiền trả nợ gốc vay” cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 1.726.203.019.586 đồng (Năm 2022: 1.478.701.543.157 đồng).

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 171 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 176 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05– 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí thuê đất dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	274.338.590	90.552.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	878.530.372	2.177.762.969
Các khoản tương đương tiền	-	382.030.790.416
Tổng cộng	<u>1.152.868.962</u>	<u>384.299.106.224</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.100.390.790.416	949.000.000.000
Tổng cộng	<u>2.100.390.790.416</u>	<u>949.000.000.000</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 31/12/2023 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hường mức lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,9%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 5,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	2.249.577.783.191	2.890.771.986.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	450.642.450	-
Tổng cộng	<u>2.250.028.425.641</u>	<u>2.890.771.986.200</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 được quy định tại Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 07 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 09 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	43.200.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận Tải Việt Nam - Vietravel	2.624.874.000	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Petro Pro	-	2.701.595.000
Tổng cộng	<u>2.668.074.000</u>	<u>2.701.595.000</u>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	638.216.606	178.820.762
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	50.850.603.967	16.753.477.692
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác	<u>61.541.327</u>	<u>22.863.116</u>
Tổng cộng	<u>93.718.916.357</u>	<u>59.123.716.027</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) được xác định theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

9. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Vật tư phục vụ sản xuất điện	195.221.527.658	247.747.946.896
Dầu DO 0,05% S	<u>65.135.101.898</u>	<u>59.702.934.080</u>
Tổng cộng	<u>260.356.629.556</u>	<u>307.450.880.976</u>

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06/4/2010 giữa Công ty và Tổng Công ty khí Việt Nam – CTCP (“PVGas”). Trong một số tháng, khối lượng khí thực tế tiêu thụ của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty phải thanh toán cho PVGas số tiền tương ứng với khối lượng khí bằng khối lượng khí bao tiêu trừ đi khối lượng khí thực tế tiêu thụ trong tháng (“khí trả trước”). Công ty sẽ thực hiện việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng với lượng “Khí nhận trước” nêu trên với thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp trong thời gian tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU B 09a-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.972.288.699.936	8.308.838.721.942	34.424.912.313	11.919.293.007	11.327.471.627.198
Tăng trong kỳ	222.202.200	603.590.426	2.056.738.236	491.990.909	3.374.521.771
Giảm do thanh lý	-	-	(536.000.857)	(493.323.200)	(1.029.324.057)
Số dư tại ngày 31/12/2023	2.972.510.902.136	8.309.442.312.368	35.945.649.692	11.917.960.716	11.329.816.824.912
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.668.180.416.822	6.829.257.033.750	32.151.368.600	10.433.419.316	8.540.022.238.488
Khấu hao trong kỳ	148.499.672.347	536.872.586.837	1.111.559.663	738.785.006	687.222.603.853
Giảm do thanh lý	-	-	(536.000.857)	(493.323.200)	(1.029.324.057)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.816.680.089.169	7.366.129.620.587	32.726.927.406	10.678.881.122	9.226.215.518.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2023	1.155.830.812.967	943.312.691.781	3.218.722.286	1.239.079.594	2.103.601.306.628
Tại ngày 01/01/2023	1.304.108.283.114	1.479.581.688.192	2.273.543.713	1.485.873.691	2.787.449.388.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 68.560.904.829 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 61.402.648.975 đồng).

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	21.602.554.546	9.823.802.875	31.426.357.421
Giảm do thanh lý	-	(427.456.500)	(427.456.500)
Số dư tại ngày 31/12/2023	21.602.554.546	9.396.346.375	30.998.900.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	9.823.802.875	9.823.802.875
Giảm do thanh lý	-	(427.456.500)	(427.456.500)
Số dư tại ngày 31/12/2023	-	9.396.346.375	9.396.346.375
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2023	21.602.554.546	-	21.602.554.546
Tại ngày 01/01/2023	21.602.554.546	-	21.602.554.546

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán; phần mềm kiểm phiếu; website Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.396.346.375 đồng).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06/04/2010 giữa Công ty và PVGas. Trong một số tháng lượng khí thực tế tiêu thụ của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty phải thanh toán cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong tháng (Khí trả trước), Công ty sẽ có quyền nhận một lượng khí bán trong tương đương (“Khí trả trước”) trong vòng bốn (04) năm hợp đồng sau đó từ PVGas mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác.
- Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÁU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản trả trước khác	4.695.744.261	4.688.697.774
Tổng cộng	<u>4.695.744.261</u>	<u>4.688.697.774</u>
b. Dài hạn		
Chi phí khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí	1.038.633.975.514	-
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo	141.655.867.430	-
Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	-	26.667.583.901
Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	369.372.939.389	47.136.041.221
Chi phí thuê đất	3.705.667.812	4.058.588.556
Chi phí khác	1.472.988.999	1.047.946.861
Tổng cộng	<u>1.554.841.439.144</u>	<u>78.910.160.539</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.446.817.029.876	1.446.817.029.876	751.874.484.309	751.874.484.309
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	12.800.343.498	12.800.343.498	11.220.303.173	11.220.303.173
	<u>1.459.617.373.374</u>	<u>1.459.617.373.374</u>	<u>763.094.787.482</u>	<u>763.094.787.482</u>
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Công ty TNHH Siemens Energy	36.418.644.326	36.418.644.326	-	-
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	136.528.311.997	136.528.311.997	-	-
- Các đối tượng khác	47.383.110.045	47.383.110.045	6.407.324.568	6.407.324.568
	<u>220.330.066.368</u>	<u>220.330.066.368</u>	<u>6.407.324.568</u>	<u>6.407.324.568</u>
Tổng cộng	<u>1.679.947.439.742</u>	<u>1.679.947.439.742</u>	<u>769.502.112.050</u>	<u>769.502.112.050</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp
	tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	129.180.420.195	48.477.581.344	148.759.177.028	28.898.824.511
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.151.343.942	6.151.343.942	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.847.788.680	40.440.851.359	47.479.210.522	13.809.429.517
Thuế thu nhập cá nhân	730.303.399	10.021.750.292	10.669.048.114	83.005.577
Thuế tài nguyên	3.679.746.840	37.841.242.200	37.824.487.920	3.696.501.120
Các loại thuế, phí khác	4.578.682.620	28.615.968.979	29.714.535.488	3.480.116.111
Tổng cộng	<u>159.016.941.734</u>	<u>171.548.738.116</u>	<u>280.597.803.014</u>	<u>49.967.876.836</u>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	935.660.476.269	1.115.216.394.309
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy	145.121.600.891	77.606.759.832
Chi phí lãi vay	789.041.096	518.224.918
Các khoản trích trước khác	3.784.678.316	827.271.574
Tổng cộng	<u>1.085.355.796.572</u>	<u>1.194.168.650.633</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 tháng 11 và tháng 12 năm 2023 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	281.254.871	-
Cổ tức phải trả	8.950.312.014	8.395.396.900
Các khoản phải trả khác	1.346.416.128	1.056.903.693
Tổng cộng	<u>49.856.267.387</u>	<u>48.730.584.967</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 6 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY NGẮN HẠN

	Số dư tại ngày 01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	630.506.983.034	630.506.983.034	3.276.766.420.073	2.707.273.403.107	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	630.506.983.034	630.506.983.034	3.256.116.787.544	2.686.623.770.578	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	20.649.632.529	20.649.632.529	-	-
	630.506.983.034	630.506.983.034	3.276.766.420.073	2.707.273.403.107	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

Theo Quyết định số 96/QĐ-CPNT2 ngày 25/07/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 011/VCB.TT/22NH ngày 26/07/2023 (hạn mức 1.200 tỷ đồng) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 08/04/2024, lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.878.760.290.000	(457.500.000)	159.594.913.354	1.195.676.029.136	4.233.573.732.490
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	883.417.416.165	883.417.416.165
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(474.995.447.850)	(474.995.447.850)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2021	-	-	22.300.000.000	(50.454.000.000)	(28.154.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.878.760.290.000	(457.500.000)	181.894.913.354	1.553.643.997.451	4.613.841.700.805
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	495.787.591.056	495.787.591.056
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(719.690.072.500)	(719.690.072.500)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2022	-	-	44.170.870.808	(75.549.870.808)	(31.379.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.254.191.645.199	4.358.560.219.361

Theo Nghị quyết số 03/NQ-CPNT2 ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2022 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 với tỷ lệ 10%/ mệnh giá, tương đương 1.000 đồng/01 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng là 287.876.029.000 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước trên Bảng cân đối kế toán. Thực hiện Nghị quyết này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả khoản cổ tức này vào ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Theo Nghị quyết số 05/NQ-CPNT2 ("Nghị quyết 05") ngày 19 tháng 4 năm 2023 và Quyết định số 69/QĐ-CPNT2 ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 với tỷ lệ 25%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 719.690.072.500 đồng, trích lập Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền là 31.379.000.000 đồng, trích Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 44.170.870.808 đồng.

Theo Nghị quyết 05 nói trên, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-CPNT2 ngày 05 tháng 9 năm 2023 về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2022 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 với tỷ lệ 15%/mệnh giá, tương ứng 1.500 đồng/01 cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Vì vậy một khoản tiền tương ứng 431.814.043.500 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước trên Bảng cân đối kế toán. Công ty đã hoàn tất chi trả khoản cổ tức này vào ngày 29 tháng 9 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.571.654.952.883	6.385.977.956.432
Chi phí nhân công	85.636.421.366	88.658.191.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.213.403.849	688.838.091.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.885.551.426	560.481.183.743
Chi phí khác	24.292.639.188	113.643.138.672
Tổng cộng	5.918.682.968.712	7.837.598.562.102

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	98.682.890.469	20.507.132.755
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.158.410.429	3.898.651.886
Tổng cộng	106.841.300.898	24.405.784.641

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.843.493.151	15.366.963.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	255.581.362	2.258.793.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	356.188.952	-
Chi phí khác	-	129.787.468
Tổng cộng	34.455.263.465	17.755.544.469

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	27.787.681.093	29.553.878.039
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.228.187.000	3.116.581.257
Chi phí vật liệu văn phòng	2.224.522.941	2.039.770.610
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.344.155.198	2.898.870.915
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	6.765.315.914	8.151.364.474
Thuế và lệ phí	746.729.805	700.658.229
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	924.769.695	1.452.377.296
Dịch vụ mua ngoài	30.611.202.262	28.669.866.937
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(41.216.159.978)	41.216.159.978
Chi phí quản lý khác	12.270.368.191	13.633.383.447
Tổng cộng	44.686.772.121	131.432.911.182

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	112.722.259	38.590.532
Thu nhập khác	2.255.972.082	1.112.089.806
Tổng cộng	2.368.694.341	1.150.680.338

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ mười ba Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ chín được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023			Từ 01/01/2022
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	471.563.275.445	64.664.721.020	536.227.996.465	943.035.868.612
Cộng: Các chi phí không được trừ	1.523.425.667	688.668.826	2.212.094.493	55.659.287.783
Trừ: Thu nhập tính thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(291.843.969.064)
Trừ: Các khoản không chịu thuế	(41.216.159.978)	-	(41.216.159.978)	(4.898.955.849)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	431.870.541.134	65.353.389.846	497.223.930.980	701.952.231.482
Thuế suất	5%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.593.527.057	13.070.677.969	34.664.205.026	35.156.525.146
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.033.165.493	-	5.033.165.493	9.582.241.281
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	336.880	742.698.010	743.034.890	287.487.566
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.627.029.430	13.813.375.979	40.440.405.409	45.026.253.993

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế	495.787.591.056	883.417.416.165
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH (*)	28.150.000.000	31.379.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	467.637.591.056	852.038.416.165
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.624	2.960

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2023 theo Nghị Quyết số 05/NQ-CPNT2 ngày 19 tháng 4 năm 2023 được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022 được trình bày lại dựa trên Quyết định số 69/QĐ-CPNT2 ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

30. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 04 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 03 năm 2013 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chí phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PV GAS dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PV GAS (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”), PV GAS về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chí phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chí phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chí phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 (“Phụ lục hợp đồng bổ sung 16”) của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện (“EPTC”), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177,4 tỷ đồng theo quy định Thông tư 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có quyết định phê duyệt của Bộ Công Thương về việc thanh toán phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 cho các đơn vị phát điện và các bên đàm phán, Phụ lục Hợp đồng giữa Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) và Công ty liên quan đến việc thanh toán chênh lệch tỷ giá nói trên.

Ngày 09/11/2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.586.159.777.633	5.715.261.713.716
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	45.019.626.201	48.194.536.185
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	77.838.125
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	1.720.324.999
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.430.358.686	5.658.394.889
Công ty Cổ phần PVI	<u>37.559.227.223</u>	<u>37.766.088.175</u>
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>42.393</u>	<u>21.614</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	<u>427.315.200.000</u>	<u>282.028.032.000</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	<u>429.181.526</u>	-
Phải thu khác		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	<u>638.216.606</u>	<u>178.820.762</u>
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.446.817.029.876	751.874.484.309
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	<u>12.800.343.498</u>	<u>11.220.303.173</u>
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	<u>935.660.476.269</u>	<u>1.115.216.394.309</u>
Phải trả khác		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	281.254.871	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	<u>39.278.284.374</u>	<u>39.278.284.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

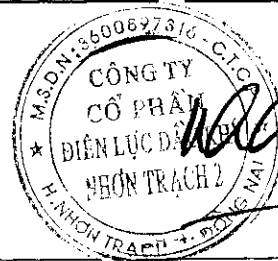
	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>
	VND	VND
<u>Hội đồng Quản trị:</u>		
Ông Ưông Ngọc Hải	1.257.414.397	1.527.966.229
Ông Lương Ngọc Anh	96.000.000	96.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	1.020.733.150	1.205.854.714
Bà Phan Thị Thúy Lan	96.000.000	96.000.000
	<u>2.470.147.547</u>	<u>2.925.820.943</u>
<u>Ban Giám đốc/ Kế toán trưởng:</u>		
Ông Ngô Đức Nhân	1.189.541.175	1.420.293.128
Bà Nguyễn Thị Hà	1.094.085.348	1.342.563.393
Ông Trần Quang Mẫn	-	978.169.885
Ông Nguyễn Văn Quyền	919.047.056	1.067.182.440
Ông Nguyễn Trung Thu	868.508.273	134.759.677
Ông Lê Việt An	896.706.516	1.103.903.751
	<u>4.967.888.368</u>	<u>6.046.872.274</u>
<u>Ban kiểm soát:</u>		
Ông Nguyễn Hữu Minh	931.164.037	1.163.695.570
Ông Nguyễn Văn Kỳ	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Quốc Hùng	-	30.000.000
Bà Phan Lan Anh	60.000.000	30.000.000
	<u>1.051.164.037</u>	<u>1.283.695.570</u>

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	182.602.935	135.480.990
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	<u>55.964.785</u>	<u>37.933.929</u>

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024